TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 07 – 6 - 2024.
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải;

2. Ông Chu Quang Liêm.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Loan, kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 316/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị M , sinh năm 197x;

Nơi ĐKHKTT: Thôn T 1, xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương;

Hiện trú tại: Thôn Đ , xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D , sinh năm 196x;

Trú tại: Thôn T1, xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương;.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 196z;

Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương;

2. Anh Trần Công Q , sinh năm 199z;

Địa chỉ: Thôn K , xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương.

3. Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 196z;

Địa chỉ: Thôn N , xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương,

4. Chị Nguyễn Thị H , sinh năm 199z, cư trú tại: Thôn T1, xã C, huyện T , tỉnh Hải Dương;

(Có mặt chị M , anh D . Bà H , bà L , anh Q và chị H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Ngô Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã C) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/11/1997. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân do anh D thiếu quan tâm, không chăm lo cho gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung, không chia sẻ với nhau. Anh D thường hay uống rượu và có hành vi đánh chị và các con. Năm 2022, chị có gởi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đề nghị ly hôn với anh D . Tòa án mời anh D làm việc, anh D hứa sửa đổi, mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng và có trách nhiệm với vợ con. Vì thương con, mong muốn cải thiện tình cảm gia đình và cho anh D một cơ hội nên chị đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng khi về chung sống cho đến nay, anh D không sửa đổi nên mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn. Vợ chồng ăn riêng, sống ly thân, không quan tâm nhau. Tháng 8/2023, chị đã ra ở nhờ nhà người quen tại thôn Đông An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và chị M có đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D . Thời gian Tòa án thụ lý giải quyết, tháng 11/2023, anh D đến nơi trọ của chị và có hành vi lăng nhục, đánh gây thương tích cho chị M . Chị có làm đơn trình báo với Công an xã Chí Minh để yêu cầu xử lý vụ việc, Công an lập biên bản và cơ quan có thẩm quyền có quyết định xử lý hành chính về hành vi của anh D . Nay, nhận thấy hôn nhân giữa chị và anh D không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh D nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D .

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày: Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống đúng như chị M trình bày. Trong cuộc sống vợ chồng cũng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng đó chỉ là những điều bình thường. Kinh tế chính của gia đình là mua bán thịt lợn, có nhiều mối quan hệ, bạn bè nên anh cũng thường giao lưu, uống rượu và cũng có xảy ra xô xát khi vợ chồng có mâu thuẫn. Năm 2022, chị M có gởi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đề nghị ly hôn với anh. Nhưng chị rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Thời gian này, vợ chồng chung sống bình thường. Khoảng tháng 8/2023, vợ chồng mâu thuẫn nên chị M tự ý bỏ nhà đi ra ngoài sống riêng. Anh không liên lạc được với chị M nên tháng 11/2023, anh

đến nơi trọ của chị M đề nghị chị về nhà, vợ chồng bàn bạc giải quyết nhưng chị M không đồng ý, xảy ra xô xát. Anh có đánh chị M . Công an xã Chí Minh lập biên bản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ có Quyết định số 1277/QĐ – XPHC ngày 23/4/2024 xử phạt hành chính đối với anh số tiền là 7.500.000đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) về hành vi gây thương tích cho thành viên gia đình. Anh D không đồng ý ly hôn với chị M , anh luôn muốn hàn gắn tình cảm để gia đình đoàn tụ. Trong trường hợp chị M vẫn kiên quyết ly hôn thì anh cũng nhất trí ly hôn với chị M .

Về con chung: Chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D thống nhất có 03 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 05/7/199x, Nguyễn Thị H2, sinh ngày 16/8/200x và Nguyễn Văn Đ , sinh ngày 05/3/200x. Hiện nay, hai con chung là Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị H2 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung tên Nguyễn Văn Đ, hiện tại sống với chị M . Anh D và chị M đều có nguyện vọng nuôi cháu Đ và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu vì cháu đã hơn 7 tuổi. Trường hợp cháu Đ có nguyện vọng muốn sống chung với chị M , anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng 2.000.000đồng/tháng, cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung của vợ chồng: Chị M và anh D thống nhất trình bày, trong quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập các tài sản chung bao gồm:

Phần đất thửa số 55, diện tích 242m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 42m^2 đất ao), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Đông Kỳ (nay là xã Chí Minh), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn D . Trên đất có căn nhà cấp 4 trên đất đã hư hỏng, không sử dụng được. Đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L1 vào năm 2000.

Phần đất diện tích 259m^2, thửa số 33, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Đông Kỳ (nay là xã Chí Minh), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Ch. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp ngày 28/3/2007 cho vợ chồng. Trên đất có một ngôi nhà ba tầng, diện tích 70m^2/tầng, tổng diện tích 210m^2 được vợ chồng xây dựng vào năm 2007. Nhà chưa được chứng nhận quyền sử dụng. Đất và nhà hiện tại anh D đang quản lý và sử dụng.

Phần đất có diện tích 100m^2, thửa số 130, tờ bản đồ số 19, mục đích sử dụng là đất ở, thuộc khu chung cư Tây An, tọa lạc tại xã Đông Kỳ (nay là xã Chí Minh), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Phạm Hồng Th năm 2013. Phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không có công trình, vật kiến trúc trên đất.

Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản của vợ chồng, yêu cầu được hưởng ½ tài sản và đề nghị được nhận thửa đất số 55, thửa đất số 130 và cây trồng trên đất; chị M đồng ý để anh D tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 33 cùng căn nhà, công trình phụ, tài sản trên đất, đề nghị trả chênh lệch giá trị bằng

tiền theo giá của Hội đồng định giá đã định. Đối với đồ dụng sinh hoạt trong nhà, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, ai sử dụng nhà thì người đó được sử dụng. Anh D chỉ đồng ý chia đôi phần đất diện tích 100m^2, thửa số 130, tờ bản đồ số. Sau khi định giá, ai là người nhận đất thì hoàn trả lại giá trị chênh lệch cho người còn lại, các phần đất còn lại để lại cho con. Nếu phải chia tài sản chung của vợ chồng thì anh D đề nghị chia đôi tất cả tài sản kể cả nhà, đất. Căn nhà anh đang quản lý sử dụng, anh phải được ở phần của anh, phần của chị M thì chia cho chị M . Phần tài sản trong nhà, ai quản lý, sử dụng nhà thì toàn quyền sử dụng là các các vật dụng đồ dùng sinh hoạt trong nhà, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D thống nhất cho con gái là Nguyễn Thị H1 ở cùng anh trong nhà. Không có ý kiến, yêu cầu gì đối với cháu H1.

Về nợ chung, nợ riêng, người khác nợ vợ chồng: Chị M và anh D thống nhất vợ chồng không có nợ ai, không có nợ riêng. Về người khác nợ vợ chồng: Tại đơn khởi kiện, chị Ngô Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cho bà Nguyễn Thị H , sinh năm 196z, địa chỉ: thôn K1, xã C1, huyện T1, tỉnh Hải Dương (là chị ruột của anh D) trả số tiền 115.000.000đồng, anh Trần Công Q , sinh năm 198x, thôn K, xã C , huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (là cháu ruột của anh D) trả 30.000.000đồng và bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1960, địa chỉ tại thôn N1, xã C1, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương vay từ năm 2020, lãi suất 1%/tháng cho vợ chồng anh chị và yêu cầu Tòa án phân chia các khoản cho vay của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Ngô Thị M có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bà H , bà L và anh Q trả tiền vay chia các khoản tiền cho vay đối với bà L , bà H và anh Q . Anh D thống nhất việc rút một phần yêu cầu của chị M về các khoản vay nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị H , anh Trần Công Q trình bày: Bà L và anh D có mối quan hệ họ hàng xa. Trước dịch Covic 19 khoảng vài năm, bà có hỏi vay của vợ chồng anh D và chị M số tiền 30.000.000đồng. Không có làm biên nhận, không có lãi suất nhưng vài tháng sau đó, bà đã trả số tiền này cho anh D . Hiện tại không còn nợ anh D và chị M ; Bà H là chị ruột của ông Nguyễn Văn D , bà H không vay số tiền 115.000.000đồng. Từ trước đến nay bà cũng có vay khoản tiền nào của anh D và chị M . Bà không thống nhất yêu cầu của chị M ; Anh Q có vay của ông D số tiền 10.000.000 đồng (không nhớ cụ thể thời gian), một thời gian sau anh Q đã trả lại cho anh D . Hiện tại anh không còn nợ anh D . Bà L , bà H và anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Nguyễn Thị H1 (con gái của anh D , chị M) trình bày: Năm 2019, chị H1 về sống cùng anh D và chị M . Thời gian này anh D , chị M có mâu thuẫn, hay cãi nhau, anh D đôi khi đánh chị M . Tháng 8/2023 anh D đi uống rượu về và có những lời lẽ khó nghe, lăng nhục chị M nên chị M đã ra ngoài ở riêng cho đến nay. Hiện nay chị M yêu cầu ly hôn với anh D , chị không có ý kiến gì. Về tài sản chung của vợ chồng anh D , chị M , chị H1 xác định chị không có đóng góp gì. Hiện nay chị đang ở cùng với anh D tại căn nhà của anh D , chị M , trường hợp sau này bố hay mẹ chị được

quản lý sử dụng căn nhà và đất thì chị H1 sẽ tự thỏa thuận với họ. Đối với ý kiến của anh D về việc cho chị tài sản, chị chưa có yêu cầu nhận tài sản vì hiện tại anh D và chị M chưa phân chia cụ thể và chị không đề nghị hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Kết quả làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân (UBND) xã và các đoàn thể xã C1, trưởng thôn Đ1thể hiện: Anh D và chị M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Kỳ (nay là xã Chí Minh), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/11/1997. Sau khi kết hôn anh, chị sinh sống tại địa phương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D thường xuyên uống rượu, có hành vi đánh vợ con, thiếu sự quan tâm, chăm sóc gia đình. Ở địa phương cũng đã nhiều lần hòa giải, can thiệp vào hành vi bạo lực gia đình của anh D nhưng sự việc vẫn tiếp diễn. Nay, chị M xin ly hôn anh D , địa phương đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của chị M nhằm bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ. Về con chung: Anh, chị có ba con là Nguyễn Thị H1 , sinh năm 199x, Nguyễn Thị H2, sinh năm 200x và Nguyễn Văn Đ , sinh ngày 05/3/200x; cháu Đ chưa đủ 18 tuổi, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu. Về tài sản chung, nợ chung: Theo hồ sơ lưu trữ tại địa phương, anh D và chị M có tài sản chung gồm 03 thửa đất và công trình trên đất như lời trình bày của chị M và anh D .

Kết quả làm việc với UBND xã C về nguồn gốc đất phù hợp với hồ sơ và kết quả cung cấp thông tin của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tứ Kỳ, thể hiện: Ngày 28/3/2007, ông Nguyễn Văn D , bà Ngô Thị M được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 961287 tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 259 m^2, loại đất: Đất ở tại nông thôn 200 m^2, Đất vườn 59 m^2 địa chỉ thửa đất: xã Đông Kỳ (*nay là xã Chí Minh*), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do UBND xã Đông Kỳ (*nay là xã Chí Minh*), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương chứng thực số 01, quyển số 01/2007/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/01/2007. Ngày 24/3/2014, anh Nguyễn Văn D , chị Ngô Thị M được Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 174346 tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 100 m^2, loại đất: Đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất: xã Đông Kỳ (*nay là xã Chí Minh*), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Hồng Th và bà Phạm Thị H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Văn phòng Công chứng Tứ Kỳ công chứng số 811/2013 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐCN ngày 17/6/2013. Phần thửa số 55 chỉ thể hiện qua hồ sơ lưu trữ thể hiện Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q007587, thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích 242m^2 đất tọa lạc tại thôn Đông An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương mang tên anh Nguyễn Văn D .

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá định giá tài sản: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, tọa lạc thôn Tây An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải

Dương, giá đất ở là 7.200.000đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm 80.000đồng/m^2; tài sản trên phần đất này bao gồm: 01 căn nhà ba tầng, giá 506.206.000đồng; mái tôn giá 3.944.000đồng; công trình phụ giá: 69.789.000đồng; sân gạch giá 8.413.000đồng; Chuồng lợn giá 47.573.000đồng; sân bê tông giá 436.000đồng; hầm bioga giá 10.301.000đồng; Cổng Inox giá 2.793.000đồng; Trụ cổng giá 381.493đồng, tường 110 giá 380.375đồng; 01 cây bưởi giá 300.000đồng; 01 cây hồng xiêm giá 15.000đồng; 01 cây đào hoa cảnh giá 30.000đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 650.562.000đồng (làm tròn); Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 thuộc khu dân cư Tây An, có giá đất ở 7.200.000đồng/m^2; 15 cây chuối, giá 1.050.000đồng; thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, giá đất ở 3.200.000đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm 80.000đồng/m^2; tài sản trên đất không còn giá trị sử dụng.

Kết quả làm việc với UBND xã Chí Minh trên cơ sở diện tích đo đạc trên thực địa, lồng ghép với hình thể theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho các đương sự thể hiện: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 256,5 m^2, tăng 14,5 m^2; Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 252 m^2, giảm 07 m^2; Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 100 m^2; không có sự chênh lệch diện tích. Phần diện tích thửa 55 và 33 có sự chênh lệch là do sai số đo đạc và ranh giới hiện trạng sử dụng đất với các chủ sử dụng đất liền kế thống nhất, không có tranh chấp nên địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích hiện trạng sử dụng đất thực tế giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị M vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung với anh D , giữ nguyên đề nghị rút một phần khởi kiện đối với yêu cầu về các khoản tiền vợ chồng cho vay đối với nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Anh D đồng ý ly hôn với chị M và giữ nguyên nội dung trình bày về con chung và tài sản chung.

Đối với phần tài sản sinh hoạt trong nhà, anh D và chị M thống nhất ai là người quản lý, sử dụng căn nhà thì sẽ sử dụng quản lý toàn bộ tài sản là vật dụng sinh hoạt trong nhà, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Căn cứ Điều 33, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 157, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án xử: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D . Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Văn Định, sinh ngày 05/3/2008 cho chị Ngô Thị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung đến khi cháu Định đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh D về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung 2.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh D có quyền thăm nom con chung, chị M không được phép ngăn cản. Về tài sản

chung, công nợ: Giao cho chị M có quyền sử dụng thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 và các tài sản trên đất. Giao cho anh D có quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11 và các tài sản trên đất. Anh D phải trả giá trị chênh lệch bằng tiền cho chị M . Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị M về việc đề nghị Tòa án chia các khoản tiền vợ chồng cho vay. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị giải quyết vắng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung". Bị đơn, tài sản tranh chấp tọa lạc tại xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D kết hôn và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đông Kỳ (nay là xã Chí Minh), huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/11/1997 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Anh D và chị M đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhiều lần xảy ra xô xát, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Chị M đề nghị ly hôn với anh D , tuy trong quá trình giải quyết vụ án, anh D không đồng ý ly hôn với chị M , mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng tại phiên tòa, anh D cũng nhất trí ly hôn với chị M nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D .

[2.2] Về con chung: Chị M và anh D có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị H1 , sinh ngày 05/7/199x, Nguyễn Thị H2, sinh ngày 16/8/200x và Nguyễn Văn Định, sinh ngày 05/3/200x. Hiện nay, hai con chung là Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng, chị M và anh D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết. Đối với con chung tên Nguyễn Văn Đ , hiện tại sống với chị M . Chị M và anh D đều có yêu cầu được nuôi cháu Đ và cùng đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu vì cháu đã hơn 07 tuổi. Xét thấy, cháu Đ có nguyện

vọng muốn sống cùng với chị M và thực tế cháu Đ đã sống với chị M từ tháng 8/2023. Để đảm bảo cuộc sống ổn định cũng như sự phát triển toàn diện của cháu Đ , Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Đ cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, mặc dù chị M không đề nghị anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh D tự nguyện đề nghị được cấp dưỡng nuôi cháu Định hàng tháng, số tiền là 2.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị M cũng thống nhất đề nghị của anh D . Xét sự tự nguyện của anh D nhằm bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của cháu Định và phù hợp với quy định tại các Điều 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, giá trị của tài sản chung: Chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D cùng thống nhất tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích 242 m^2, trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn (ONT) và 42 m^2 đất trồng cây lâu năm, có thời hạn lâu dài, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất số Q07587 năm 2002 mang tên Nguyễn Văn D ; Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 259 m^2 trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn (ONT) và 59 m^2 đất trồng cây lâu năm, có thời hạn lâu dài, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất ngày 28/3/2007, mang tên Nguyễn Văn D , Ngô Thị M và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 100 m^2, trong đó có 100 m^2 đất ở nông thôn (ONT), có thời hạn lâu dài, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất BN 174346 ngày 25/3/2014, mang tên Nguyễn Văn D và Ngô Thị M và các tài sản trên đất như đã nêu trên. Căn cứ vào biên bản làm việc với địa phương về kết quả lồng ghép, xét thấy việc sử dụng đất giữa chủ sử dụng và các hộ giáp ranh đã ổn định, không có tranh chấp, được chính quyền địa phương xác nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào số liệu đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất của đương sự để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án. Theo đó, các tài sản tranh chấp có diện tích và giá trị cụ thể: thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 256,5 m^2 trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn (ONT) và 56,5m^2 đất trồng cây lâu năm, giá trị là 644.520.000đồng (Sáu trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng); Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 252m^2 trong đó có 200 m^2 đất ở nông thôn (ONT) và 52m^2 đất trồng cây lâu năm, có giá là 1.444.160.000đồng và giá trị tài sản và công trình, cây trồng trên đất là 650.562.000đồng (làm tròn); Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.094.812.000đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu tám trăm mười hai hai nghìn đồng); thửa số130, tờ bản đồ số 19 thuộc khu dân cư Tây An, có giá đất ở 720.000.000đồng; cây trồng giá 1.050.000đồng; tổng là 721.050.000đồng (Bảy trăm hai mươi một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh D và chị M là 3.460.382.000đồng (Ba tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn cũng như xét ý kiến của bị đơn đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, anh D chỉ thống nhất chia một phần tài sản, phần còn lại cho các con của anh, chị. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ

án, các con anh D và chị M đều có ý kiến không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của vợ chồng anh, chị cũng như không có yêu cầu hay đề nghị được chia tài sản. Chị M cũng không nhất trí việc cho tài sản cho các con và đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị của anh D là không có cơ sở để chấp nhận. Xét nguồn gốc, quá trình hình thành, tạo lập các tài sản chung, anh D và chị M đều thống nhất đất do anh chị nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của vợ chồng dù là anh D đứng tên hay chị M và anh D cũng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhà cửa, công trình xây dựng đều do vợ chồng tạo lập từ việc làm ăn kinh tế đất nên Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp của vợ chồng trong khối tài sản chung là ngang nhau, anh D và chị M mỗi người sẽ có ½ tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng. Do đó, chị M đề nghị chia đôi tài sản chung và đề nghị được chia ½ tài sản là có căn cứ, phù hợp với Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh D và chị M mỗi người được hưởng ½ tài sản, tương đương với giá trị 1.730.191.000đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi triệu một trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

[2.5] Về cách chia tài sản cũng như xét đề nghị của anh D , chị M : Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, cùng căn nhà 03 tầng và toàn bộ các tài sản là công trình, kiến trúc có trên thửa đất do anh D đang quản lý, sử dụng; thửa đất 55 và thửa đất số 130 hiện trạng là đất trống và trên đất có một số công trình như nhà cấp 4, nhà tắm và vệ sinh đã không còn gì trị sử dụng. Trường hợp chia đôi nhà và đất thì sẽ làm giảm giá trị sử dụng của ngôi nhà và ảnh hưởng đến sinh hoạt của các bên, giảm giá trị đất. Mặt khác, anh D có đề nghị anh phải được sử dụng nhà, đất và công trình, kiến trúc trên đất tại thửa đất số 33. Chị M cũng đề nghị giao phần đất có căn nhà và toàn bộ công trình, kiến trúc gắn liền với thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11 cho anh D tiếp tục quản lý, sử dụng và chị đề nghị nhận 02 thửa đất còn lại bằng hiện vật vì hiện nay chưa có chỗ ở ổn định, đang ở nhà thuê tạm và chị cũng cần một phần đất để sớm ổn định chỗ ở, làm ăn, sinh sống và nuôi con. Do đó, nhằm đảm bảo sinh hoạt ổn định, phát huy giá trị sử dụng của tài sản, thấy nên tiếp tục giao cho anh D được sử dụng toàn bộ phần đất thửa số 33, tờ bản đồ số 11 và căn nhà, toàn bộ tài sản, công trình phụ và cây trồng trên đất và giao cho chị M được nhận thửa số 55, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19 cũng toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất là, điều này phù hợp với đề nghị của đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.6] Về chênh lệch giá trị tài sản: Như đã phân tích nêu trên, tài sản anh D được chia bằng hiện vật có tổng giá trị là 2.094.812.000đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu tám trăm mười hai hai nghìn đồng); tài sản chị M nhận bằng hiện vật có tổng giá trị là 1.365.570.000đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng); so với giá trị phần tài sản chung mỗi người được chia, anh D nhận tài sản có giá trị nhiều hơn chị M nhận là 364.621.000 đồng. Như vậy, căn cứ khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh D có nghĩa vụ thanh toán cho chị M phần chênh lệch về giá trị tài

sản số tiền là 364.621.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

[2.7] Về nợ chung: Anh D và chị M đều xác định vợ chồng không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Đối với về các khoản nợ vợ chồng cho người khác vay trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L , bà Nguyễn Thị H , anh Trần Công Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ và chia các khoản nợ bị đơn cũng thống nhất việc rút đơn yêu cầu này của nguyên đơn. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu về nợ chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong nhà, anh D và chị M thống nhất thỏa thuận, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Đối với việc chị Nguyễn Thị H đang ở cùng với anh D , anh D xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị Hà, Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị M đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không đề nghị anh D phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Ngô Thị M tự nguyện chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con thay cho anh D nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Chị M , anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản trên giá trị tài sản mỗi người được chia theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D .

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Văn Định, sinh ngày 05/3/2008 cho chị Ngô Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện tại con chung đang sống chung với chị M . Anh Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn D về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Văn Định, sinh ngày 05/3/200x hàng tháng, mức cấp dưỡng là 2.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung và chia tài sản chung:

4.1. Xác định tài sản chung của chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Văn D gồm có: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích thực tế 256,5 m^2, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất số Q 07587 năm 2002 mang tên Nguyễn Văn D trên đất có căn nhà cấp 4, công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh không còn giá trị sử dụng; Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích thực tế 252 m^2, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất ngày 28/3/2007 – AD 961287, mang tên Nguyễn Văn D , Ngô Thị M , trên đất có căn nhà 03 tầng và công trình phụ, cây trồng bao gồm: mái tôn; công trình phụ; sân gạch; Chuồng lợn; sân bê tông; hầm bioga; Cổng Inox; Trụ cổng, tường 110; 01 cây bưởi; 01 cây hồng xiêm; 01 cây đào hoa và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 100 m^2 , trong đó có 100 m^2 đất ở nông thôn (ONT), có thời hạn lâu dài, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất BN 174346 ngày 25/3/2014, mang tên Nguyễn Văn D và Ngô Thị M và các cây trồng trên đất trên đất. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh D và chị M là 3.460.382.000đồng (Ba tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng). Anh D và chị M mỗi người được hưởng ½ tài sản, tương đương với giá trị 1.730.191.000đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi triệu một trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

4.2 Giao cho anh Nguyễn Văn D được tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 11, diện tích 252m^2, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/3/2007 – AD 961287, mang tên Nguyễn Văn D , Ngô Thị M và các tài sản trên đất bao gồm có căn nhà 03 tầng trên đất và công trình phụ, mái tôn; công trình phụ; sân gạch; Chuồng lợn; sân bê tông; hầm bioga; Cổng Inox; Trụ cổng, tường 110; 01 cây bưởi; 01 cây hồng xiêm; 01 cây đào hoa có tổng giá trị là 2.094.812.000đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi bốn triệu tám trăm mười hai hai nghìn đồng); đất tọa lạc tại Thôn Tây An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Nhà, đất, công trình trên đất anh D đang quản lý, sử dụng).

4.3 Giao cho chị Ngô Thị M được quyền sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 55, tờ bản đồ số 12, diện tích 256,5 m^2, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất số Q 07587 năm 2002 mang tên Nguyễn Văn D và tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4, công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh (không còn giá trị sử dụng) tọa lạc tại thôn Nam An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải

Dương và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 19, diện tích 100 m^2, đất ở nông thôn (ONT), có thời hạn lâu dài, được UBND huyện Tứ Kỳ cấp Giấy CNQSD đất BN 174346 ngày 25/3/2014, mang tên Nguyễn Văn D và Ngô Thị M và các cây trồng trên đất trên đất, tọa lạc tại Thôn Tây An, xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản là 1.365.570.000đồng (Một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới các thửa đất được phân chia, có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4.4 Anh Nguyễn Văn D phải thanh toán cho chị Ngô Thị M phần chênh lệch giá trị tài sản chung là 364.621.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị M đối với yêu cầu về các khoản nợ đã cho vay và yêu cầu chia các khoản nợ đối với bà Nguyễn Thị L , Nguyễn Thị H và anh Trần Công Q .

6. Về chi phí tố tụng: Chị Ngô Thị M tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị đã nộp đủ là 8.700.000 đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

7. Về án phí sơ thẩm:

Chị Ngô Thị M tự nguyện chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và phải chịu 63.905.730 đồng (Sáu mươi ba triệu chín trăm lẻ năm nghìn bảy trăm ba mươi đồng) án phí dân sự chia tài sản chung, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà chị đã nộp là 10.600.000đồng (mười triệu sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2023/0000244 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Chị Ngô Thị M còn phải nộp tiền án phí là 53.603.730 (Năm mươi ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn bảy trăm ba mươi đồng).

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 63.905.730 đồng (Sáu mươi ba triệu chín trăm lẻ năm nghìn bảy trăm ba mươi đồng) án phí về chia tài sản chung.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được

tống đạt hợp lệ bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như